

Số: 137/TCGDNN-BQL

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v hướng dẫn xây dựng Dự án
đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến 2020

Kính gửi: Các trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm tại
Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 103/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn các trường xây dựng dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến 2020 như sau:

I. Về xây dựng dự án đầu tư

Việc lập dự án đầu tư được thực hiện theo quy định về quản lý dự án đầu tư (*theo mẫu dự án đầu tư kèm theo Phụ lục 01 của Công văn này*), trong đó lưu ý một số nội dung sau:

1. Tổ chức đánh giá thực trạng các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm được phê duyệt (về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; chương trình, giáo trình; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học...). Phân tích, đánh giá kết quả tuyển sinh, đào tạo và kết quả tốt nghiệp có việc làm hàng năm trong giai đoạn 2013-2017. Xác định quy mô đào tạo hàng năm đến năm 2020 cho từng ngành, nghề trọng điểm ở từng cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia) trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm đến 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, ngành, lĩnh vực, thị trường lao động trong và ngoài nước.

2. Căn cứ thực trạng và quy mô đào tạo dự kiến của ngành, nghề trọng điểm đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ của dự án bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách, cụ thể

a. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học

Căn cứ các nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017, Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 978/QĐ-LĐTBXH ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành để xây dựng các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học tại nhà trường bảo đảm kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu chung của toàn lĩnh vực.

b. Về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo

- Các trường căn cứ vào thực trạng cơ sở vật chất thiết bị đào tạo hiện có; tiêu chuẩn kỹ năng nghề; quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo và từng trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; chương trình đào tạo; quy mô đào tạo; quy định danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho từng ngành, nghề theo trình độ, cấp độ đào tạo tương ứng hoặc tham khảo danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu của từng ngành, nghề (nếu có)... để xác định nội dung về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho từng ngành, nghề trọng điểm.

- Riêng các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN ngoài các căn cứ nêu trên, đề nghị các trường trên cơ sở các bộ chương trình được chuyển giao từ nước ngoài để xác định nội dung đầu tư cho phù hợp.

- Đối với nội dung đầu tư cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà xưởng thực hành nếu sử dụng từ Ngân sách trung ương thông qua Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp” được phép sử dụng tối đa bằng 30% vốn sự nghiệp giao cho đơn vị để thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và không quá 7 tỷ đồng/trường, cơ sở; hàng năm thực hiện theo hướng dẫn chi tiêu, nhiệm vụ chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c. Về xây dựng chương trình, giáo trình

Các trường căn cứ vào quy trình, phương pháp xây dựng chương trình, giáo trình (quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) và quy định nội dung chi, mức chi (quy định tại Thông tư 103/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính) để xác định nội dung, chi phí thực hiện cho phù hợp (Ngân sách trung ương từ Dự án không hỗ trợ cho nội dung này).

d. Về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý

Trên cơ sở thực trạng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của từng ngành, nghề trọng điểm; quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo

dục nghề nghiệp và cán bộ quản lý, các trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng quy mô đào tạo hàng năm đến năm 2020 cho từng ngành, nghề trọng điểm ở từng cấp độ (*Mẫu hướng dẫn kèm theo Phụ lục 02 của Công văn này*) xây dựng chi phí đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý trên cơ sở nội dung chi và mức chi theo quy định tại Thông tư 103/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính cho phù hợp. Về đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài cho nhà giáo giảng dạy các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ... đáp ứng yêu cầu giảng dạy các chương trình được chuyển giao từ nước ngoài sẽ tổ chức thực hiện tập trung tại Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

3. Về nguồn vốn đầu tư và tiến độ thực hiện

Các Bộ, ngành, địa phương và các trường chịu trách nhiệm chính và chủ yếu trong việc huy động và bảo đảm các nguồn lực để đầu tư đồng bộ cho ngành, nghề trọng điểm. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp sẽ đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí Ngân sách trung ương từ Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp” và các Chương trình, dự án khác có liên quan trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để đầu tư cho ngành, nghề trọng điểm của các trường. Mức hỗ trợ cụ thể tùy thuộc vào khả năng cân đối của Ngân sách trung ương hàng năm phân bổ cho Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp”.

- Trong xây dựng dự án cần xác định rõ nguồn vốn đầu tư cho từng nội dung, nhiệm vụ của dự án từ các nguồn: Vốn hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động; Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung; vốn ODA; Ngân sách của các Bộ/ngành/đoàn thể/địa phương; Thu sự nghiệp của trường; Các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Xác định cụ thể tiến độ thực hiện dự án theo từng năm để đạt được các mục tiêu đối với các nội dung của dự án đầu tư.

II. Về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ nội dung tại Công văn này tổ chức hướng dẫn cụ thể cho các trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm lập dự án đầu tư theo quy định.

- Về thẩm định, phê duyệt dự án: Các trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm lập dự án đầu tư của từng ngành, nghề trọng điểm, gửi cơ quan chủ quản của các trường (là các Bộ, ngành, địa phương) để gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định chi tiêu, nhiệm vụ chuyên môn trước khi phê duyệt theo quy định.

- Dự án đầu tư sau khi phê duyệt gửi về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp trước ngày 31/5/2018 để tổng hợp, theo dõi và xây dựng kế hoạch kinh phí hàng năm.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (qua Ban Quản lý dự án Giáo dục nghề nghiệp vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, điện thoại: 0243.9740.362, email: cumt.gdnn@molisa.gov.vn) để được hướng dẫn thêm.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Quân (để b c);
- Các Bộ, ngành, địa phương (để chỉ đạo);
- Sở LĐ-TB&XH các tỉnh thành phố;
- Lưu: VT, BQL.



Nguyễn Hồng Minh

**CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ.....
CHỦ ĐẦU TƯ.....**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH, NGHỀ TRỌNG ĐIỂM
ĐẾN NĂM 2020**

Tên trường:

Tên ngành, nghề đầu tư:..... Cấp độ:.....

..... tháng ... năm 2018

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm của trường...
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án, khảo sát (nếu có), lập thiết kế cơ sở:
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng, tiến độ thực hiện dự án:
5. Địa điểm đầu tư:
6. Tổng mức đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn sử dụng theo tiến độ:
 - a) Tổng mức đầu tư:
 - Chi phí mua sắm thiết bị đào tạo;
 - Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý
 - Chi phí xây dựng chương trình, giáo trình
 - Chi phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà xưởng thực hành;
 - Chi phí quản lý dự án;
 - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
 - Chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.
 - b) Nguồn vốn đầu tư:
 - Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020;
 - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung;
 - Vốn ODA;
 - Ngân sách của các Bộ/ngành/đoàn thể/địa phương;
 - Thu sự nghiệp của trường;
 - Các nguồn vốn hợp pháp khác.
 - c) Tiến độ thực hiện: *Nêu tiến độ thực hiện các nội dung của dự án theo từng năm.*
7. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.

Phần thứ nhất

THUYẾT MINH DỰ ÁN

I. Sự cần thiết phải đầu tư

1. Căn cứ pháp lý

Liệt kê các văn bản có liên quan (của Chính phủ, Bộ, ngành trung ương và địa phương) đến việc đầu tư nghề trọng điểm theo các cấp độ. Dưới đây là một số căn cứ gợi ý:

- Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
- Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;
- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước
- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025;
- Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020;
- Các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo và tình hình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp;

- Các quy định về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho từng ngành, nghề theo trình độ, cấp độ đào tạo tương ứng hoặc danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu của từng ngành, nghề (nếu có)

- Thông tư, quyết định ban hành các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề tương ứng (nếu có)

- Các văn bản khác có liên quan

2. Bối cảnh trong và ngoài nước

Đánh giá ngành, nghề trọng điểm các cấp độ. Trong đó, tập trung phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước theo địa phương, vùng, ngành, toàn quốc và xuất khẩu lao động; đánh giá khả năng cạnh tranh thu hút học sinh và cơ hội việc làm của học sinh tốt nghiệp của trường trong vùng theo ngành, nghề trọng điểm.

3. Thực trạng đào tạo các nghề trọng điểm của trường

3.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển của trường

Nêu tóm tắt quá trình phát triển của trường (5 năm trở lại đây), các thành tích đạt được, trong đó tập trung giới thiệu chi tiết về các ngành, nghề trọng điểm được phê duyệt.

3.2. Thực trạng đào tạo theo từng nghề trọng điểm

a. Kết quả tuyển sinh, đào tạo hàng năm (giai đoạn 2013-2017)

Nêu kết quả tuyển sinh, đào tạo hàng năm theo từng nghề trọng điểm: phân tích kết quả tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp có việc làm giữa các năm;

b. Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp

c. Các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo (số liệu đến 31/12/2017)

- Chương trình, giáo trình

- Đội ngũ nhà giáo, giảng viên và cán bộ quản lý

- Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo (gồm chủng loại, số lượng, giá trị còn lại)

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học

d. Hợp tác quốc tế trong đào tạo

4. Xác định quy mô đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đến 2020

Xác định quy mô đào tạo hàng năm đến năm 2020 cho từng ngành, nghề trọng điểm ở từng cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia) trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm đến 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, ngành, lĩnh vực, thị trường lao động trong và ngoài nước.

5. Sự cần thiết đầu tư

Trên cơ sở thực trạng đã phân tích ở trên, đánh giá tổng quát về các mặt được, chưa được và nguyên nhân để đề xuất những nội dung, vấn đề cần được giải quyết trong dự án.

II. Nội dung dự án

1. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của Dự án

- a. Mục tiêu tổng quát
- b. Mục tiêu cụ thể

Các trường trên cơ sở từng ngành, nghề trọng điểm đã được lựa chọn xác định mục tiêu của Dự án trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động.

2. Các hoạt động của Dự án

- a. Đầu tư thiết bị đào tạo
- b. Đầu tư về cơ sở vật chất (nhà xưởng, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm...). Trong đó, kinh phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà xưởng thực hành của cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ NSTW thông qua Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp” thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động tối đa bằng 30% vốn sự nghiệp thực hiện Dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và không quá 7 tỷ đồng/trường, cơ sở.
- c. Phát triển, xây dựng chương trình, giáo trình.
- d. Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
- e. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học.

Trong từng hoạt động của Dự án cần nêu rõ kết quả và các chỉ tiêu chủ yếu trong từng hoạt động và trong từng giai đoạn. Thứ tự ưu tiên và thời gian thực hiện các hoạt động.

3. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn

- a. Tổng mức đầu tư gồm:
 - Chi phí mua sắm thiết bị đào tạo;
 - Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý
 - Chi phí xây dựng chương trình, giáo trình
 - Chi phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà xưởng thực hành;
 - Chi phí quản lý dự án;
 - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
 - Chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.
- b. Nguồn vốn theo các hoạt động dự án

Căn cứ vào tổng mức đầu tư tại điểm a nêu trên, phân chia nguồn vốn đầu tư theo các hoạt động dự án gồm:

- Vốn hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020;
- Ngân sách của các Bộ/ngành/đoàn thể/dịa phương;
- Vốn ODA;

- Thu sự nghiệp của trường;
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

c. Phương án huy động vốn

4. Kế hoạch thực hiện dự án

Nêu cụ thể kế hoạch thực hiện dự án theo năm và nhu cầu vốn để đạt được các mục tiêu đối với các nội dung của Dự án đầu tư.

III. Tổ chức thực hiện Dự án

Đề xuất cụ thể phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng Dự án. Khả năng lồng ghép, phối hợp với các Chương trình, Dự án khác.

IV. Phân tích, đánh giá hiệu quả dự án

1. Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
2. Về xã hội và môi trường
3. Về hiệu quả kinh tế
4. Tính bền vững của dự án
5. Phân tích rủi ro và giải pháp

V. Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án

Xây dựng phương án, chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án

VI. Kết luận và kiến nghị

Phần thứ 2

THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN:

Thiết kế cơ sở được lập để đạt được mục tiêu của dự án, phù hợp với công trình xây dựng thuộc dự án, bảo đảm sự đồng bộ giữa các công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng. Thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau:

1. Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng.
2. Các nội dung khác gồm thuyết minh về sự cần thiết đầu tư, mục tiêu xây dựng, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thi công xây dựng, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng và bảo vệ môi trường, bố trí kinh phí thực hiện, thời gian xây dựng, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình.

Phụ lục 02: Hướng dẫn nội dung về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục nghề nghiệp
(Kèm theo Công văn số: 137/TCGDNN-BQL ngày 19/01/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

A. VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO

I. Thực trạng về đội ngũ nhà giáo

1. *Về số lượng:* Số nhà giáo đến 31/12/2017 theo từng nghề;

2. *Về chất lượng:* Đánh giá trên các tiêu chí cơ bản: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học (theo mẫu tại Biểu 01)

II. Nội dung đầu tư đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo

1. *Về số lượng:*

a. Xác định nhu cầu giáo viên/giảng viên cần có hàng năm và đến năm 2020 theo quy mô đào tạo để bảo đảm tỷ lệ GV/học sinh, sinh viên = 1/20 vào năm 2020. Cách tính như sau:

- Nhà giáo cần có = Số HSSV_{quy đổi}/20.

Trong đó:

$$HSSV_{qd2018} = HSSV_{cmdn2018} \cdot \sum_{i=1}^n \frac{HS_{ink,i} \cdot (10 - T_i)}{10} + \sum_{j=1}^{n_1} \frac{(HS_{tink,j} \cdot T_j)}{10}$$

$HSSV_{qd2018}$: là toàn bộ số học sinh, sinh viên năm trước chuyển sang quy đổi và số tuyển mới trong năm 2018 quy đổi;

$HSSV_{cmdn2018}$: là số học sinh, sinh viên có mặt đầu năm 2018;

$HS_{ink,i}$: là số học sinh, sinh viên khóa i năm trước chuyển sang, tốt nghiệp trong năm 2018;

T_i : số tháng thực học còn lại của số học sinh, sinh viên khóa i năm trước chuyển sang, tốt nghiệp trong năm 2018;

$HS_{tink,j}$: số học sinh, sinh viên tuyển mới của khóa j trong năm 2018 (theo từng nghề và từng trình độ đào tạo);

T_j : số tháng thực học của số học sinh tuyển mới khóa j trong năm 2018.

- Nhà giáo thực tế (là toàn bộ nhà giáo tham gia giảng dạy của trường, được tính theo từng ngành, nghề hoặc nhóm ngành, nghề đào tạo và theo từng trình độ đào tạo): $NG_{QT} = NG_{CH} + NG_{TGQT}$.

Trong đó:

NG_{QT} : Nhà giáo quy đổi của từng ngành, nghề hoặc nhóm ngành, nghề theo cấp trình độ đào tạo;

NG_{CH} : Số nhà giáo cơ hữu¹;

NG_{TGQT} : Nhà giáo thỉnh giảng² quy đổi được tính theo công thức sau:

¹ Nhà giáo cơ hữu là nhà giáo trong biên chế hoặc có hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên được phân công giảng dạy ngành, nghề hoặc nhóm ngành, nghề đào tạo.

² Nhà giáo thỉnh giảng là nhà giáo có hợp đồng lao động dưới 12 tháng hoặc hợp đồng thỉnh giảng.

$NG_{\text{tổng}} = \sum_{i=1}^n G_i$ Định mức giờ giảng theo cấp trình độ tương ứng (n là tổng số nhà giáo thỉnh giảng, G_i là số giờ giảng của nhà giáo thỉnh giảng thứ i).

b. Trên cơ sở xác định số giảng viên, giáo viên cần có hàng năm và đến năm 2020, xác định số giảng viên, giáo viên cần bổ sung hàng năm, đến năm 2020 theo công thức: số giảng viên, giáo viên cần bổ sung bằng số giảng viên, giáo viên cần có trong năm đó cộng số giảng viên, giáo viên năm trước dự kiến chuyển, nghỉ hưu trong năm trừ số giảng viên, giáo viên đã có trong năm trước (theo mẫu tại Biểu 02).

2. Về Chất lượng:

a. Xác định mục tiêu cần đạt được theo bảng tiêu chí giáo viên, giảng viên giảng dạy các nghề trọng điểm (theo mẫu tại Biểu 03);

b. Xác định số giảng viên trên đại học cần có và cần bổ sung (theo mẫu tại Biểu 02);

c. Số lượng giảng viên, giáo viên cần bồi dưỡng đến năm 2020 (Tập trung vào một số nội dung chủ yếu: Kỹ năng nghề; Nghiệp vụ sư phạm; Ngoại ngữ; Tin học); đối chiếu số giảng viên, giáo viên cần có theo số liệu ở Phụ lục 2 và 3 với thực trạng chưa đạt chuẩn ở Biểu 01 để có số liệu cần đào tạo, bồi dưỡng (theo mẫu tại Biểu 04);

d. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên hàng năm: Nêu rõ số lượng giáo viên, giảng viên cần đào tạo, bồi dưỡng đối với từng nội dung hàng năm (theo mẫu tại Biểu 05).

B. VỀ VÊ CHUAN HÓA, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Các trường thống kê thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý của từng ngành, nghề trọng điểm (theo mẫu tại Biểu 06) để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng quy mô đào tạo hàng năm đến năm 2020 cho từng ngành, nghề trọng điểm ở từng cấp độ.

I. Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài

1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo, bồi dưỡng do các trường, các tổ chức ở nước ngoài chủ trì việc đào tạo, bồi dưỡng thực hiện, được các tổ chức kiểm định độc lập thực hiện hoặc nhà nước (cấp Bang, Liên bang) cho phép đào tạo.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, đáp ứng các yêu cầu của đơn vị đào tạo được cấp chứng chỉ cấp Bang, Liên bang, các Tổ chức đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc được nhà nước công nhận.

2. Đối tượng

a) Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng các trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm tại Quyết định số 1836/QĐ-LDTBXH ngày 27/11/2017.

- Độ tuổi: dưới 50 tuổi;

- Trình độ tiếng Anh từ A2 trở lên;

b) Phó Hiệu trưởng

- Được lựa chọn khi hiệu trưởng không đảm bảo các điều kiện trên;

- Phụ trách công tác đào tạo;

- Độ tuổi: dưới 50 tuổi;

- Trình độ tiếng Anh từ A2 trở lên;

c) Trưởng phòng Đào tạo

- Được lựa chọn khi hiệu trưởng, phó hiệu trưởng không đảm bảo các điều kiện trên;

- Độ tuổi: dưới 50 tuổi;

- Trình độ tiếng Anh từ B1 trở lên;

- Cam kết làm việc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp được cử đi học tối thiểu 03 năm sau khi hoàn thành khóa học.

d) Trưởng khoa, bộ môn có ngành, nghề trọng điểm

- Độ tuổi: dưới 50 tuổi;

- Trình độ tiếng Anh từ B1 trở lên;

- Cam kết làm việc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp được cử đi học tối thiểu 03 năm sau khi hoàn thành khóa học.

Trên cơ sở các điều kiện trên, trường có ngành nghề trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đối với đội ngũ lãnh đạo trường, trưởng phòng đào tạo, trưởng khoa, bộ môn có đào tạo ngành.

nghề trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đề tổng hợp, chọn cử theo quy định.

II. Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước

1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo, bồi dưỡng do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp xây dựng và ban hành.

Học viên sau khi hoàn thành khóa học, đáp ứng các yêu cầu của khóa học sẽ được Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận.

2. Đối tượng

Các trường có đào tạo ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với lãnh đạo trường và đội ngũ cán bộ quản lý của trường (theo mẫu tại Biểu 07) gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đề tổng hợp và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa theo quy định./.

Biên 01: THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG ĐỐI NGƯỜI NHÀ GIAO HIỆN CÓ THEO TUNG NGÀNH, NGƯỜI TUNG CẤP ĐỘ ĐẠI HI

STT	Họ và Tên Đội trưởng Đội phó Đội viên	Giáo viên cốt lõi			Trình độ chuyên môn				Kỹ năng nghề			Nghệ thuật sư phạm			Ngoại ngữ					Tin học		Số GV (Đ)		Số GV chính thức chuyên							
		Giáo viên Cốt lõi Số GV	Trình độ chuyên môn		Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV	Đại học Số GV			
			Đại học Số GV	Đại học Số GV																											
1		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
3. SP (Đ) (Đ) (Đ) (Đ)																															
1	Nhà A																														
2	Nhà B																														
3	Nhà C																														
6. SP (Đ) (Đ) (Đ) (Đ)																															
1	Nhà A																														
2	Nhà B																														
3	Nhà C																														
4. SP (Đ) (Đ) (Đ) (Đ)																															
1	Nhà A																														
2	Nhà B																														
3	Nhà C																														
Tổng số																															

Chú ý: Khi tính giá trị của các chỉ số, nếu có giá trị nào là 0 thì bỏ qua giá trị đó.

Việc lập báo cáo

Phụ thuộc vào

**Biên 02: NHU CẦU GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
CHO NGÀNH, NGHỀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TRỌNG ĐIỂM CẤP QUỐC TẾ, KHU VỰC**

TT	Các chỉ số	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
1	Quy mô tuyển sinh HSSV quy đổi trình độ CD, TC (Căn cứ nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển trường)	Đã có	Dự kiến	Dự kiến	Dự kiến	
2	Tỷ lệ HSSV/giảng viên, giáo viên quy đổi (năm 2017 là tỷ lệ thực tế)	Đã có	Dự kiến	Dự kiến	Dự kiến	
3	Số giảng viên, giáo viên quy đổi cần có	Đã có	Dự kiến	Dự kiến	Dự kiến	
4	Số giảng viên, giáo viên cơ hữu dự kiến nghỉ hưu, chuyển chuyên	Đã có	Dự kiến	Dự kiến	Dự kiến	
5	Số giảng viên, giáo viên cơ hữu có trình độ trên đại học	Số thực tế đã có	Dự kiến	Dự kiến	Dự kiến	Dự thảo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn trường CLC, nghề trọng điểm
6	Số giảng viên, giáo viên cơ hữu có trình độ trên đại học cần có	số thực tế đã có (người)	= tối thiểu 50% số giảng viên, giáo viên cần có	= tối thiểu 60% số giảng viên, giáo viên cần có	= tối thiểu 70% số giảng viên, giáo viên cần có	
	Số giảng viên, giáo viên cơ hữu có trình độ trên đại học cần bổ sung (bằng số cần có trừ số thực tế đã có hoặc dự kiến) Tổng số giảng viên, giáo viên quy đổi cần bổ sung					

Người lập biên

Thư trưởng đơn vị

BIỂU 03: TIÊU CHÍ GIÁO VIÊN, GIÁO VIÊN DẠY CÁC NGÀNH, NGHỀ TRỌNG ĐIỂM CẤP ĐỘ QUỐC TẾ, KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

Tiêu chí	Cấp độ quốc gia	Cấp độ khu vực	Cấp độ quốc tế
1. Về chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo dạy nghề. Trong đó, 30% đạt loại khá trở lên (1). 60% giáo viên, giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy tích hợp (dạy được cả lý thuyết và thực hành); 50% GV có trình độ thạc sỹ chuyên ngành trở lên (2) 	<ul style="list-style-type: none"> 100% đạt chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo dạy nghề. Trong đó, 30% đạt loại tốt, 30% loại khá (1). 70% giáo viên, giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy tích hợp; 60% GV có trình độ thạc sỹ chuyên ngành trở lên (2) 	<ul style="list-style-type: none"> 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo dạy nghề từ loại khá trở lên. Trong đó, 80% đạt loại tốt (1). 80% giáo viên, giảng viên đáp ứng yêu cầu dạy tích hợp; 70% GV có trình độ thạc sỹ trở lên (2)
2. Về ngoại ngữ	<ul style="list-style-type: none"> 30-40% GV có trình độ ngoại ngữ từ Bậc 3 Khung Năng lực ngoại ngữ dùng chung cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> 40-50% GV có trình độ ngoại ngữ từ Bậc 3 Khung Năng lực ngoại ngữ dùng chung cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> 50-60% GV có trình độ ngoại ngữ từ Bậc 3 Khung Năng lực ngoại ngữ dùng chung cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên.
3. Về tin học	<ul style="list-style-type: none"> 60-80% GV đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao; 100% sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ giảng dạy 	<ul style="list-style-type: none"> 80-90% GV đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao; 100% sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ giảng dạy 	<ul style="list-style-type: none"> Từ 90% GV trở lên đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao; 100% sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ giảng dạy

(1) Theo Quy định tại Thông tư 08/2017 ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN

(2) Theo định hướng chung trong dự thảo Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn trường CLC, tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ trở lên là 50% trở lên.

Biểu 4: TỔNG HỢP NHU CẦU BỒ SÚNG MÔI BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN, GIÁO VIÊN THEO TUNG NGÀNH, NGHỀ TUNG CẤP ĐỘ ĐẦU TƯ

STT		Tên cơ sở giáo dục và đào tạo (CƠ SỞ GD & ĐT)	Số GV chưa đạt chuẩn		Giải trình 2018, 2020																			
					Tổng cộng					Năm 2018					Năm 2019					Năm 2020				
					Nhu cầu bồi dưỡng					Nhu cầu bồi dưỡng					Nhu cầu bồi dưỡng					Nhu cầu bồi dưỡng				
					Chuyên môn	Kỹ năng nghề	Sử dụng	Sức khoẻ	Tư duy	Chuyên môn	Sử dụng	Kỹ năng nghề	Sức khoẻ	Tư duy	Chuyên môn	Sử dụng	Kỹ năng nghề	Sức khoẻ	Tư duy	Chuyên môn	Sử dụng	Kỹ năng nghề	Sức khoẻ	Tư duy
1	CẤP ĐỘ CẤP ĐỘ II																							
2	Nội A																							
3	Nội B																							
4	Nội C																							
5	Nội D																							
6	Nội E																							
7	CẤP ĐỘ CẤP ĐỘ III																							
8	Nội A																							
9	Nội B																							
10	Nội C																							
11	Nội D																							
12	Nội E																							
13	CẤP ĐỘ CẤP ĐỘ IV																							
14	Nội A																							
15	Nội B																							
16	Nội C																							
17	Nội D																							
18	Nội E																							
19	TỔNG SỐ																							

Ngân lập bảng

Ngân lập biểu

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020							
		Số lượng (người)			Dự toán kinh phí (đồng)			Nguồn kinh phí	
		2018	2019	2020	2018	2019	2020	Chương trình Mục tiêu	Khác
1	Nhận vụ sư phạm								
	- Dự bị 1 năm								
	- Dự bị 2 năm (Kỹ năng sư phạm, kiến thức chuyên môn)							Kinh phí	
2	Kỹ năng nghề								
	- Đào tạo Trung cấp								
	- Đào tạo Sơ cấp nghề (Kỹ năng nghề phân loại phổ cập tạo)							Không	
3	Ngoại ngữ (ghi rõ trình độ, thời gian đào tạo bồi dưỡng)								
	- Trình độ 1 (ghi rõ từ trình độ nào đến trình độ nào)								
	- Trình độ 2 (ghi rõ từ trình độ nào đến trình độ nào)								
4	Tin học (ghi rõ trình độ, thời gian đào tạo bồi dưỡng)								
5	Đào tạo thạc sĩ								
6	Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao, chuẩn hóa								
	Tổng cộng								

Người lập bảng

Thư ký đơn vị

Biểu 07: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ
NHẬN NGHIỆP:.....
CẤP ĐỘ ĐẦU TƯ:.....

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)			
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Tiến sỹ				
2	Thạc sỹ				
3	Nghiep vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp				
4	Tiếng Anh				
	Cử nhân. Bậc 5 Khung năng lực ngoại ngữ (trở lên)				
	Cao đẳng. Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ				
	Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ				
	Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ				
	Bậc 1 Khung năng lực ngoại ngữ				
	Khác (Toefl, Toeic, Ielts)				
5	Tin học				
	Cử nhân				
	Công nghệ thông tin nâng cao (tương đương)				